

**THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CAM LÂM**
Mã số chương: **424**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Trung cấp nghề Cam Lâm và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 04 tháng 3 năm 2021;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Khánh Hòa thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Trường Trung cấp nghề Cam Lâm như sau:

I. Phần số liệu:**1. Số liệu quyết toán:****a) Thu phí, lệ phí**

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm).

b/ Quyết toán chi ngân sách:

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Năm 2019 mang sang	Giao đầu năm	Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Tiết kiệm dự toán chi TX còn lại năm 2020	Tổng dự toán năm 2020 được sử dụng	Số quyết toán năm 2020	Dự toán còn lại: Hủy	Dự toán mang sang năm 2021
Cộng	118,164449	11,015	471,024	-1.934,155112	244,00	9.426,033337	8.923,386672	384,1885	118,458165
I. Loại 070 - 085: KP không TX - Nguồn 12	1,640000		0,000	0,000000		1,640000	0,000000	1,6400	0,000000
- Bổ sung KP bồi dưỡng kỹ năng nghề cho GV	1,640000					1,640000	0,000000	1,6400	

Nội dung	Năm 2019 mang sang	Giao đầu năm	Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Tiết kiệm dự toán chi TX còn lại năm 2020	Tổng dự toán năm 2020 được sử dụng	Số quyết toán năm 2020	Dự toán còn lại: Hủy	Dự toán mang sang năm 2021
II. Loại 070 - 091: KP không TX - Nguồn 12	0,000000	0	122,500	-110,500000	12,00	0,000000	0,000000	0,0000	0,000000
- KP hỗ trợ đào tạo nghề cho LĐ đang làm việc trong DN nhỏ			122,500	-110,500000	12,00	0,000000		0,0000	
III. Loại 070 - 092	116,524449	11.015	348,524	-1.823,655112	232,00	9.424,393337	8.923,386672	382,5485	118,458165
1. Kinh phí TX - Mã nguồn 13	116,524449	4.953	0,000	-1.365,555112	232,00	3.471,969337	3.353,511172	0,0000	118,458165
- KP lương	90,365112	2.287		-604,555112		1.772,810000	1.724,767037		48,042963
- KP hoạt động theo HS	26,159337	2.666		-761,000000	232,00	1.699,159337	1.628,744135		70,415202
2. Kinh phí CCTL - Nguồn 14	0,000000	296	0,000	-296,000000	0,00	0,000000	0,000000	0,0000	0,000000
- 10% TK		296		-296,000000					
3. KP không TX - Nguồn 12	0,000000	5.766	348,524	-162,100000	0,00	5.952,424000	5.569,875500	382,5485	0,000000
- Bổ sung chế độ Lễ, Tết NĐ		43		-5,100000		37,900000	33,200000	4,7000	
- Cấp bù học phí		2.557		-157,000000		2.400,000000	2.399,947500	0,0525	
- Học bổng học sinh DITS		3.012	98,512			3.110,512000	2.773,816000	336,6960	
- Hỗ trợ khác theo Quyết định 53/2015/QĐ- TTg		154	13,000			167,000000	125,900000	41,1000	
- Kinh phí thực hiện tính gián biên chế			138,012			138,012000	138,012000	0,0000	
- Kinh phí cải tạo, sửa chữa			99,000			99,000000	99,000000	0,0000	

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

c/ Thu, chi hoạt động sự nghiệp:

- Thặng dư năm 2019 chuyển sang năm 2020: 0 đồng
- Tổng số phải thu trong năm 2020: 84.000.000 đồng
- Tổng số chi trong năm 2020: 84.000.000 đồng (Chi phí: 60.781.614 đồng; 40% CCTL: 9.287.354 đồng; Tiết kiệm 6 tháng cuối năm nộp NSNN: 3.900.000 đồng; Số trích lập quỹ: 10.031.032 đồng).

- Số phải nộp NSNN: 0 đồng
- Thặng dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 0 đồng
(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

d/ Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Thặng dư năm 2019 chuyển sang năm 2020: 1.182.175.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù; Thu tiền ký túc xá: 1.209.625.000 đồng. Thu học phí năm 2020: 26.595.000 đồng. Thu vượt phải trả học sinh: 855.000 đồng).

- Tổng số phải thu trong năm 2020: 4.069.637.000 đồng. (Số thu được: 3.770.379.500 đồng.)

- Tổng số chi trong năm 2020: 1.544.407.671 đồng. 40% CCTL: 1.063.967.108 đồng. Tiết kiệm 6 tháng cuối năm nộp NSNN: 195.720.000 đồng. Số trích lập quỹ: 934.465.421 đồng.

- Số phải nộp NSNN: 30.626.800 đồng

- Số không thu được: 53.645.000 đồng

- Thặng dư năm 2020 chuyển sang năm 2021: 1.428.980.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù; Thu tiền ký túc xá).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2b đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:
không.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nội dung	Dự toán được giao năm 2020 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2020 (triệu đồng)	So sánh QT/DT (%)	Hủy dự toán (triệu đồng)	Nguyên nhân
I. Loại 070-092: KP không TX - Mã nguồn 12	5.952,424000	5.569,875500	93,573%	382,548500	
- Bỏ sung chế độ Lễ, Tết ND	37,900000	33,200000	87,599%	4,700000	Hết nhiệm vụ chi
- Cấp bù học phí	2.400,000000	2.399,947500	99,998%	0,052500	Hết nhiệm vụ chi
- Học bổng học sinh DTTS	3.110,512000	2.773,816000	89,176%	336,696000	Học sinh nghỉ học nhiều
- Hỗ trợ khác theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	167,000000	125,900000	75,389%	41,100000	
- Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	138,012000	138,012000	100,000%	0,000000	
- Kinh phí cải tạo, sửa chữa	99,000000	99,000000	100,000%	0,000000	

Nội dung	Dự toán được giao năm 2020 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2020(triệu đồng)	So sánh QT/DT (%)	Hủy dự toán (triệu đồng)	Nguyên nhân
II. Loại 070 - 085: KP không TX - Nguồn 12	1,640000	0,000000	0,000000	1,640000	
- Bổ sung KP bồi dưỡng kỹ năng nghề cho GV	1,640000	0,000000	0,000%	1,640000	Hết nhiệm vụ chi
Cộng	5.954,064000	5.569,875500	93,547%	384,188500	

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

1. Quỹ tiền lương theo NĐ47 (tính theo số BC được giao): dự toán còn thừa số tiền 48.042.963 đồng; điều chỉnh giảm dự toán NSNN nguồn 13 năm 2021.

2. Kinh phí hoạt động (Hệ TCN):

DVT: triệu đồng

Nội dung	Năm 2020		Chênh lệch thừa, thiếu
	Dự toán	Ước thực hiện	
Cộng	1.673	1.622	51
1. Kinh phí hoạt động theo học sinh TCN		1.470,000	
- Số học sinh đầu năm		521,800	
+ Tuyển tháng 9/2018-2020:			
Lớp 9 tuyển T9/2018		213,600	
Lớp 12 (2020 TN)		3,000	
+ Tuyển tháng 9/2019-2021			
Lớp 9		303,200	
Lớp 12		2,000	
+ Tuyển tháng 9/2020-2021:			
- Số học sinh tuyển mới		316,000	
+ Tuyển tháng 9/2020-2022		316,000	
- Số học sinh tốt nghiệp		216,600	
+ Tuyển tháng 9/2018-2020:		216,600	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		546,650	
- Định mức 01 HS		3,000	
- Cộng KP theo HS		1.640,000	
- 10% CCTL tính lại		164,000	
- Giám trừ theo Thông báo xét duyệt QT năm 2019		6,000	

Nội dung	Năm 2020		Chênh lệch thừa, thiếu
	Dự toán	Ước thực hiện	
2. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục thường xuyên:		187,000	
* Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm		238,000	
+ Khóa 2017-2020		43,000	
+ Khóa 2018-2021		74,000	
+ Khóa 2019-2022		121,000	
- Số học sinh tuyển mới tháng 9		160,000	
+ Khóa 2020-2023		160,000	
- Số học sinh tốt nghiệp		43,000	
+ Khóa 2017-2020		43,000	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		296,500	
- Số học sinh theo chỉ tiêu được giao		340,000	
+ Năm học 2019-2020		320,000	
+ Năm học 2020-2021		360,000	
- Định mức 01 HS		0,701	
- Cộng KP theo HS(tính theo số học sinh tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao)		208,000	
- 10% CCTL tính lại		21,000	
3. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục nghề cho học sinh THPT		197,000	
* Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm		1.218,000	
+ Khóa 2019-2020		1.218,000	
- Số học sinh tuyển mới tháng 9		1.213,000	
+ Khóa 2020-2021		1.213,000	
- Số học sinh tính theo tháng học thực tế		1.215,500	
- Số học sinh theo chỉ tiêu được giao		1.300,000	
+ Năm học 2019-2020		1.300,000	
+ Năm học 2020-2021		1.300,000	
- Định mức 01 HS		0,180	
- Cộng KP theo HS(tính theo số học sinh tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao)		219,000	
- 10% CCTL tính lại		22,000	
4. Giảm trừ tiết kiệm 6 tháng cuối năm		232,000	

Vậy dự toán NSNN cấp năm 2020 cấp thừa số tiền: 51.000.000 đồng (Nguồn 13), điều chỉnh chính giảm dự toán NSNN nguồn 13 năm 2021.

3. Xác định nguồn làm lương chuyển năm 2021:

ĐVT: đồng

S T T	Nội dung	2019 mang sang	Năm 2020			Nhu cầu CCTL 2020	Nguồn CCTL chuyển sang 2021
			Số thu	Số chi	Nguồn CCTL		
	Cộng	1.389.984.098	3.854.042.000	1.148.290.342	1.073.254.462	399.119.571	2.064.118.989
1	1. 10% CCTL	0			0	0	0
2	2. Bù CCTL	0			0	0	0
3	3. Nguồn thu	1.389.984.098	3.854.042.000	1.148.290.342	1.073.254.462	399.119.571	2.064.118.989
	- Thu BHTN		84.000.000	60.781.614	9.287.354		
	- Thu dịch vụ		3.770.042.000	1.087.508.728	1.063.967.108		
	+ Thu cho thuê		12.000.000	4.659.890	2.936.044		
	+ Lái xe A1		347.147.000	197.479.624	59.866.950		
	+ Thu ký xá		27.645.000	5.058.900	9.034.440		
	+ Thu dạy ngắn hạn khác				0		
	+ Thu HS đăng ký nguyện vọng thi Cao đẳng, Đại học		90.000	60.300	0		
	+ Thu dịch vụ xét tuyển		0	0	0		
	+ Thu học phí ngoài chi tiêu		280.650.000	251.964.014	11.474.394		
	+ Bù học phí		2.399.947.500	0	959.979.000		
	+ Thu học phí trong chi tiêu TCN		4.400.000	88.000	1.724.800		
	+ Thu học phí đào tạo GD TX trong chi tiêu		48.352.500	973.800	18.951.480		
	+ Thu dạy tăng tiết GDTX		39.900.000	33.798.000	0		
	+ Thu phí thi nghề phổ thông		96.560.000	94.167.800	0		
	+ Thu dạy nghề LĐNT 1956		486.350.000	473.068.400	0		
	+ Thu dạy nghề khuyết tật		27.000.000	26.190.000	0		

Trong năm 2021, yêu cầu đơn vị ưu tiên cân đối nguồn làm lương từ nguồn khác (số tiền: 2.064.118.989 đồng) chuyển từ năm 2020 sang để chi trả nhu cầu chi cải cách tiền lương trong năm 2021 của đơn vị.

4. Phân bổ tiết kiệm chi năm 2020:

* Theo báo cáo tài chính đơn vị: tổng tiết kiệm chi năm 2020: đồng. Phân bổ như sau:

ĐVT: đồng

S T T	Nội dung	Theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020		Số đã trích lập theo BCTC năm 2020			Tiếp tục trích Quỹ 431 từ số tồn 2019	Chênh lệch
		Tỷ lệ trích lập	Số được trích	Cộng	Nguồn NSNN	Nguồn thu được để lại		
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20%	236.899.290	236.899.290	48.000.000	188.899.290	20.159.337	0
2	Quỹ phúc lợi	25,0%	296.124.114	296.124.114	60.000.000	236.124.114		0
3	Quỹ khen thưởng	5,0%	59.224.823	59.224.823	12.000.000	47.224.823		0
4	Quỹ bổ sung thu nhập	50%	592.248.226	592.248.226	120.000.000	472.248.226		0
	Cộng	100%	1.184.496.453	1.184.496.453	240.000.000	944.496.453	20.159.337	0

Thực tế Kinh phí hoạt động định mức nguồn 13 năm 2020 còn mang sang năm 2121 tại Kho bạc Nhà nước: 118.458.165 đồng, trừ 48.042.963 đồng quỹ tiền lương Nghị định 47/2016/NĐ-CP và 51.000.000 đồng dự toán cấp theo số học sinh thực học Sở sẽ trình UBND tỉnh, Sở Tài chính điều chỉnh giảm dự toán năm 2021; số còn lại **19.415.202 đồng: yêu cầu đơn vị năm 2021 trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015.**

* Tổng chi trong năm 2020: 772.249.913 đồng, gồm:

- Đơn vị đã chi tăng thu nhập CBCC: 429.708.673 đồng.
- Chi phúc lợi từ Quỹ phúc lợi: 162.902.990 đồng
- Chi khen thưởng từ Quỹ khen thưởng: 2.390.000 đồng
- Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 177.248.250 đồng
- Chi ổn định thu nhập từ Quỹ ổn định thu nhập: 0 đồng

* Như vậy, thu nhập tăng thêm hàng tháng tính theo tổng số tiết kiệm tăng thu nhập và số chi phúc lợi khen thưởng cho cá nhân:

- + Bình quân tăng thu nhập: 1.325.881 đồng/người/tháng
- + Người có thu nhập cao nhất: 2.519.645 đồng/tháng
- + Người có thu nhập thấp nhất: 924.388 đồng/tháng

III/ Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Việc chấp hành theo Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2019 của

Sở:

- Đã điều chỉnh giảm dự toán nguồn 13 năm 2020 của đơn vị số tiền: 96.365.112 đồng (bao gồm: dự toán thừa Quỹ tiền lương theo ND28: 90.365.112 đồng; kinh phí định mức giao theo số học sinh thực học năm 2019 của đơn vị: 6.000.000 đồng).

- Đơn vị đã trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 số tiền 20.159.337 đồng từ nguồn 13 còn thừa năm 2019 mang sang năm 2020.

1.2. Về cơ bản đơn vị đã thực hiện đúng việc lập, chấp hành và quyết toán NSNN năm 2020, tuy nhiên đơn vị lưu ý các nội dung sau:

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng Luật thuế TNCN, GTGT, TNDN, phí, lệ phí... theo quy định hiện hành.

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện việc theo dõi, quản lý tài sản cố định; thực hiện việc kiểm kê, gắn thẻ tài sản cố định; cho thuê tài sản cố định theo đúng quy định hiện hành.

2. Kiến nghị:

- Điều chỉnh giảm dự toán nguồn 13 năm 2021 của đơn vị số tiền: 99.042.963 đồng (bao gồm: dự toán thừa Quỹ tiền lương theo ND28: 48.042.963 đồng; kinh phí định mức giao theo số học sinh thực học năm 2020 của đơn vị: 51.000.000 đồng).

- Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 số tiền 19.415.202 đồng từ nguồn 13 còn thừa năm 2020 mang sang năm 2021.

Nơi nhận:

- TCN CL;
- Sở Tài chính;
- Lưu KH-TC.



GIÁM ĐỐC *[Signature]*

[Signature]
Phạm Thị Xuân Trang

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
THU PHÍ, LỆ PHÍ**

Năm 2020

Đơn vị: Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm

Chương: 424

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số/ ngày ... / ... /)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm		
		Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	PHÍ			
1	Học phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Phí sử dụng đường bộ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
3	Viện phí			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí môn bài			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
2	Lệ phí trước bạ			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

Đơn vị: Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm

Chương: 424

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	10.560.035.662
02	a. Từ NSNN cấp	10.560.035.662
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	10.676.287.160
06	a. Chi phí hoạt động	10.676.287.160
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(116.251.498)
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	4.022.005.650
11	Chi phí	1.545.407.671
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	2.476.597.979
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	
21	Chi phí	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	
31	Chi phí khác	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	28.240.450
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	2.332.106.031
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	1.204.655.790
53	Kinh phí cải cách tiền lương	1.073.254.462

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2020

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm
Chương: 424

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản 091	Khoản 092		
A	B	1	2	3	4	5		
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	118.164.449	118.164.449	1.640.000		116.524.449		
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	116.524.449	116.524.449			116.524.449		
03	- Kinh phí đã nhận							
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	116.524.449	116.524.449			116.524.449		
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	1.640.000	1.640.000	1.640.000				
06	- Kinh phí đã nhận							
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.640.000	1.640.000	1.640.000				
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	9.551.868.888	9.551.868.888		12.000.000	9.539.868.888		
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.587.444.888	3.587.444.888			3.587.444.888		
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.964.424.000	5.964.424.000		12.000.000	5.952.424.000		
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	9.670.033.337	9.670.033.337	1.640.000	12.000.000	9.656.393.337		
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	3.703.969.337	3.703.969.337			3.703.969.337		
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	5.966.064.000	5.966.064.000	1.640.000	12.000.000	5.952.424.000		
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	8.923.386.672	8.923.386.672			8.923.386.672		
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.353.511.172	3.353.511.172			3.353.511.172		
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.569.875.500	5.569.875.500			5.569.875.500		
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	8.923.386.672	8.923.386.672			8.923.386.672		

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản 091	Khoản 092		
A	B	1	2	3	4	5		
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.353.511.172	3.353.511.172			3.353.511.172		
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.569.875.500	5.569.875.500			5.569.875.500		
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	628.188.500	628.188.500	1.640.000	12.000.000	614.548.500		
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	232.000.000	232.000.000			232.000.000		
22	- Đã nộp NSNN							
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)							
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	232.000.000	232.000.000			232.000.000		
25	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	396.188.500	396.188.500	1.640.000	12.000.000	382.548.500		
26	- Đã nộp NSNN							
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)							
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	396.188.500	396.188.500	1.640.000	12.000.000	382.548.500		
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	118.458.165	118.458.165			118.458.165		
30	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	118.458.165	118.458.165			118.458.165		
31	- Kinh phí đã nhận							
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	118.458.165	118.458.165			118.458.165		
33	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)							
34	- Kinh phí đã nhận							
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc							
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang							
37	Dự toán được giao trong năm							
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)							
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng							
40	- Số đã ghi thu, ghi chi							
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)							
42	Kinh phí đề nghị quyết toán							
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)							
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)							
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
46	- Số dư dự toán							

Chi tiêu	Nội dung	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản 091	Khoản 092		
A	B	1	2	3	4	5		
47	Dự toán được giao trong năm							
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)							
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)							
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN							
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN							
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán							
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)							
54	- Đã nộp NSNN							
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)							
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)							
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)							
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng							
59	- Số dư dự toán							
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN							
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI							
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)							
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)							
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
67	Số thu được trong năm (67=68+69)							
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)							
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)							
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)							
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)							
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)							

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm						
		Tổng số	Loại 070					
			Tổng loại 070	Khoản 085	Khoản 091	Khoản 092		
A	B	1	2	3	4	5		
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)							
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)							
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI							
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)							
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)							
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
85	Số thu được trong năm (85=86+87)	84.000.000	84.000.000			84.000.000		
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	84.000.000	84.000.000			84.000.000		
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	84.000.000	84.000.000			84.000.000		
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	84.000.000	84.000.000			84.000.000		
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)							
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	80.100.000	80.100.000			80.100.000		
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80.100.000	80.100.000			80.100.000		
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ							
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	3.900.000	3.900.000			3.900.000		
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	3.900.000	3.900.000			3.900.000		
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)							

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Mẫu biểu 2c

Năm 2020

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số .../... ngày .../.../...)

Đơn vị: Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm

Chương: 424

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số:	9.003.486.672	8.923.386.672				80.100.000
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.433.611.172	3.353.511.172				80.100.000
070	092			Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	3.433.611.172	3.353.511.172				80.100.000
		6000		Tiền lương	1.428.973.364	1.391.425.364				37.548.000
			6001	Lương theo ngạch, bậc	920.439.740	920.439.740				
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	58.307.077	58.307.077				
			6049	Lương khác	450.226.547	412.678.547				37.548.000
		6100		Phụ cấp lương	589.922.619	587.922.594				2.000.025
			6101	Phụ cấp chức vụ	42.190.683	42.190.683				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.745.025	29.745.000				2.000.025
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	60.481.281	60.481.281				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	350.944.620	350.944.620				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.616.000	11.616.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	87.581.010	87.581.010				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	5.364.000	5.364.000				
		6200		Tiền thưởng	15.730.000	15.730.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	15.730.000	15.730.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	1.406.000	1.406.000				
			6299	Chi khác	1.406.000	1.406.000				
		6300		Các khoản đóng góp	354.390.887	345.558.107				8.832.780
			6301	Bảo hiểm xã hội	266.966.004	260.395.104				6.570.900
			6302	Bảo hiểm y tế	45.859.841	44.733.401				1.126.440
			6303	Kinh phí công đoàn	27.442.335	26.682.375				759.960
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.122.707	13.747.227				375.480
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	145.610.227	145.610.227				
			6501	Tiền điện	81.116.686	81.116.686				
			6502	Tiền nước	64.493.541	64.493.541				
		6550		Vật tư văn phòng	34.315.500	29.401.500				4.914.000
			6551	Văn phòng phẩm	18.983.500	14.729.500				4.254.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.720.000	8.720.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.612.000	5.952.000				660.000
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.899.412	14.592.603				7.306.809
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.442.603	3.442.603				
			6603	Cước phí bưu chính	7.306.809					7.306.809
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.890.000	8.890.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.260.000	2.260.000				
		6700		Công tác phí	7.974.000	7.794.000				180.000
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.734.000	4.634.000				100.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.840.000	2.760.000				80.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	400.000	400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	40.420.000	40.420.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	29.700.000	29.700.000				
			6754	Thuê thiết bị các loại	1.990.000	1.990.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	8.730.000	8.730.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.184.000	5.184.000				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.000.000	2.000.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.700.000	1.700.000				
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.484.000	1.484.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	7.700.000	7.700.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.700.000	7.700.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	483.445.000	483.445.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	105.164.500	105.164.500				
			7049	Chi khác	378.280.500	378.280.500				
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.078.000	12.078.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.078.000	12.078.000				
		7750		Chi khác	14.371.794	5.084.440				9.287.354
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.584.000	1.584.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			7799	Chi các khoản khác	12.787.794	3.500.440				9.287.354
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	270.190.369	260.159.337				10.031.032
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	125.015.516	120.000.000				5.015.516
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	62.507.758	60.000.000				2.507.758
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	12.501.552	12.000.000				501.552
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	70.165.543	68.159.337				2.006.206
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.569.875.500	5.569.875.500				
070	092			Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	5.569.875.500	5.569.875.500				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.899.716.000	2.899.716.000				
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	2.899.716.000	2.899.716.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	99.000.000	99.000.000				
			6907	Nhà cửa	99.000.000	99.000.000				
		7750		Chi khác	2.433.147.500	2.433.147.500				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.399.947.500	2.399.947.500				
			7799	Chi các khoản khác	33.200.000	33.200.000				
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	138.012.000	138.012.000				
			8006	Chi tính gián biên chế	138.012.000	138.012.000				

SỞ LAO ĐỘNG – TBXH KHÁNH HÒA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ
CAM LÂM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /QĐ-TCNCL

Cam Lâm, ngày 08 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020
Trường Trung cấp nghề Cam Lâm

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CAM LÂM

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3141/QĐ-UBND, ngày 03/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thành lập Trường Trung cấp nghề Cam Lâm;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trường Trung cấp nghề Cam Lâm trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp nghề Cam Lâm và Trung tâm Giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Cam Lâm;

Căn cứ Thông báo số 12/TB/2021 về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 ngày 04/3/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Khánh Hòa;

Xét đề nghị của phòng Kế hoạch–Tài chính Trường Trung cấp nghề Cam Lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Trường trung cấp nghề Cam Lâm (theo biểu số 04 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch–Tài chính, các Phòng, Khoa liên quan thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (bc);
- Sở Lao động – TBXH (bc);
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TRUNG CẤP NGHỀ
CAM LÂM
Nguyễn Xuân Tạo

Đơn vị: Trường Trung cấp Nghề Cam Lâm

Chương: 424

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-TCNCL ngày 08/3../2021 của Trường trung cấp nghề Cam Lâm)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.923.386.672	8.923.386.672	
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.923.386.672	8.923.386.672	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.923.386.672	8.923.386.672	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.353.511.172	3.353.511.172	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.569.875.500	5.569.875.500	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			